

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮ VIGLACEA THANH TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 42

JOIT
CÔ
CH
ANG
A
OAI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/03/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 03/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Khoa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/11/2020)
Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/11/2020)
Ông Trần Huy Vĩnh	Thành viên	
Ông Trần Nguyên Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Vĩnh	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Lê Đăng Chung	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để

- đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được lập ngày 22 tháng 02 năm 2021 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 2290-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.285.061.064	110.298.626.834
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.054.805.332	9.135.479.162
111	1. Tiền		2.208.514.769	5.290.055.637
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.846.290.563	3.845.423.525
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	33.018.242.449	30.966.986.301
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33.018.242.449	30.966.986.301
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.479.391.450	32.588.598.582
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.848.721.371	35.739.417.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10.044.029.775	9.179.376.428
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.652.016.802	4.735.181.097
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.065.376.498)	(17.065.376.498)
140	IV. Hàng tồn kho	9	38.691.887.700	34.272.003.320
141	1. Hàng tồn kho		44.188.974.122	37.504.959.990
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.497.086.422)	(3.232.956.670)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.040.734.133	3.335.559.469
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.895.377.133	3.190.202.469
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	145.357.000	145.357.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.365.544.444	43.904.329.771
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.000.000	30.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	45.000.000	30.000.000
220	II. Tài sản cố định		38.692.153.461	43.096.123.637
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	37.804.413.635	42.418.261.079
222	- Nguyên giá		194.976.474.570	194.819.474.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.172.060.935)	(152.401.213.491)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	887.739.826	677.862.558
225	- Nguyên giá		1.708.720.000	1.255.592.727
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(820.980.174)	(577.730.169)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	-
228	- Nguyên giá		245.500.000	245.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(245.500.000)	(245.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		628.390.983	374.736.455
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	628.390.983	374.736.455
260	IV. Tài sản dài hạn khác		-	403.469.679
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	-	403.469.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		145.650.605.508	154.202.956.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		48.847.391.969	57.575.886.490
310	I. Nợ ngắn hạn		47.233.559.743	54.814.565.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	10.782.812.067	11.742.761.856
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.083.903	45.083.904
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.411.220.144	3.411.779.735
314	4. Phải trả người lao động		1.182.534.459	1.632.751.049
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	252.863.909	528.442.646
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.213.021.867	952.722.749
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	27.995.854.484	36.457.240.690
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.350.168.910	43.782.747
330	II. Nợ dài hạn		1.613.832.226	2.761.321.114
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	56.000.000	56.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	1.557.832.226	2.705.321.114
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.803.213.539	96.627.070.115
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	96.803.213.539	96.627.070.115
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		63.000.000.000	63.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		63.000.000.000	63.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.089.618.835	3.089.618.835
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		66.716.000	66.716.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.172.686.626	8.236.267.633
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.474.192.078	22.234.467.647
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.423.232.491	2.446.404.336
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.050.959.587	19.788.063.311
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		145.650.605.508	154.202.956.605

Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	215.763.627.573	231.436.519.019
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	345.830.546
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		215.763.627.573	231.090.688.473
11	4. Giá vốn hàng bán	24	187.823.288.764	195.320.887.111
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.940.338.809	35.769.801.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.156.933.772	2.250.655.001
22	7. Chi phí tài chính	26	2.651.003.821	2.550.519.534
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.644.579.686	2.548.525.985
25	8. Chi phí bán hàng	27	5.316.837.079	3.248.340.887
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.203.878.734	7.317.323.092
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.925.552.947	24.904.272.850
31	11. Thu nhập khác	29	166.687.385	195.271.334
32	12. Chi phí khác	30	22.832.679	91.419.916
40	13. Lợi nhuận khác		143.854.706	103.851.418
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.069.407.653	25.008.124.268
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	3.018.448.066	5.220.060.957
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.050.959.587	19.788.063.311
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.913	3.202

Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.069.407.653	25.008.124.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.770.753.048	2.766.726.151
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		5.014.097.449	5.283.411.681
03	- Các khoản dự phòng		2.264.129.752	(2.814.594.767)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.879.933	38.253
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.156.933.772)	(2.250.655.001)
06	- Chi phí lãi vay		2.644.579.686	2.548.525.985
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.840.160.701	27.774.850.419
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.944.036.622	(7.922.603.705)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.684.014.132)	(3.168.571.083)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.041.635.050)	2.004.961.332
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		698.295.015	316.881.418
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.638.529.562)	(2.599.308.916)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.413.721.863)	(6.503.242.851)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		150.000.000	200.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(638.430.000)	(2.043.876.724)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.216.161.731	8.059.089.890
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.410.654.528)	(5.921.518.004)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.051.256.148)	(30.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác			33.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.352.377.009	1.322.166.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.109.533.667)	(1.599.351.170)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	4.818.500.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		139.103.662.109	146.783.139.238
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(148.802.937.203)	(134.027.909.756)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(408.000.000)	(225.000.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.080.000.000)	(22.050.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20.187.275.094)	(4.701.270.518)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.080.647.030)	1.758.468.202
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.135.479.162	7.377.049.213
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(26.800)	(38.253)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.054.805.332</u>	<u>9.135.479.162</u>



Bùi Huyền Ngọc

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Trần Huy Vĩnh

Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì tiền thân là Xưởng Gạch Thanh Trì được thành lập theo Quyết định số 326/BKT ngày 22/3/1961 của Bộ Kiến trúc. Công ty đã được cổ phần hóa theo Quyết định số 409/QĐ-BXD ngày 25/03/2008 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 06 ngày 03/09/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Thanh Trì - Quận Hoàng Mai - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 63.000.000.000 VND (Sáu mươi ba tỷ đồng chẵn), tương đương 6.300.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 335 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 318 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sứ vệ sinh, các loại phụ kiện sứ vệ sinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Toàn bộ sản phẩm sản xuất của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì được phân phối chủ yếu thông qua Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Trong năm 2020 thực hiện theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm số 11/HĐKT-2020/VTC-TT ngày 02/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera và Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì, hai bên thống nhất lập hợp đồng tiêu thụ toàn bộ sản phẩm sứ vệ sinh do Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì sản xuất. Theo đó, Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì có trách nhiệm đảm bảo sản xuất theo đúng kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận. Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera cam kết tiêu thụ 100% kế hoạch đặt hàng mà hai bên đã xác nhận theo từng tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí đã phát sinh cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |

- Thiết bị dụng cụ quản lý
- Phần mềm quản lý

03 - 08 năm
03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b, Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Trong năm, phần lớn doanh thu của Công ty là từ doanh thu bán sản phẩm bột, chậu rửa do Công ty sản xuất và phụ kiện đi kèm, tiêu thụ tại khu vực miền Bắc. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.724.071	99.797.936
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.198.790.698	5.190.257.701
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	3.846.290.563	3.845.423.525
	6.054.805.332	9.135.479.162

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.846.290.563 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	33.018.242.449	-	30.966.986.301	-
	33.018.242.449	-	30.966.986.301	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình với lãi suất 6,5%/năm. Đây là số tiền chưa sử dụng từ đợt phát hành 4.500.000 cổ phiếu ra công chúng nhằm mục đích thực hiện Dự án đầu Nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm. Số tiền này được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22/04/2017 của Hội đồng quản trị (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	10.311.708.272	-	17.660.980.312	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.537.013.099	(15.966.984.915)	18.078.437.243	(15.966.984.915)
	27.848.721.371	(15.966.984.915)	35.739.417.555	(15.966.984.915)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.951.246.274	-	19.841.942.458	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông ⁽ⁱ⁾	9.100.000.000	-	8.100.000.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	944.029.775	(475.827.685)	1.079.376.428	(475.827.685)
	10.044.029.775	(475.827.685)	9.179.376.428	(475.827.685)

⁽ⁱ⁾ Theo hợp đồng số 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (TVA) và Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Biển Đông (Biển Đông) về việc tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện các thủ tục pháp lý và làm việc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Hải Dương để xin thuê đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét tại xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với các nội dung chính sau:

- Nội dung công việc của Biển Đông cần thực hiện:
 - + Làm thủ tục xin văn bản chấp thuận địa điểm triển khai dự án;
 - + Xin cấp trích lục bản đồ khu đất của dự án đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận;
 - + Nhận quyết định cho thuê đất của UBND tỉnh Hải Dương cho TVA thuê đất tại địa chỉ và vị trí trên;
 - + Lập biên bản bàn giao đất giữa cơ quan có thẩm quyền và TVA;
 - + Đứng ra thực hiện và hoàn thành việc đền bù, giải phóng mặt bằng và thực hiện san lấp mặt bằng cao hơn cốt đường nhựa hiện tại;
 - + Hoàn thành thủ tục nhận bàn giao đất trên thực địa cho TVA;
 - + Thực hiện hoàn thành để TVA được ký hợp đồng thuê đất và được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Giá trị hợp đồng là 11.600.000.000 VND.
- Tiến độ thanh toán:
 - + Lần 1: TVA tạm ứng 500.000.000 VND ngay khi ký hợp đồng;
 - + Lần 2: TVA thanh toán 3.000.000.000 VND khi nhận được quyết định chủ trương đầu tư cho thuê đất thực hiện dự án trên đất của UBND tỉnh Hải Dương;
 - + Lần 3: TVA thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha (thuộc khu vực xây dựng nhà xưởng theo quy hoạch đã được phê duyệt);
 - + Lần 4: TVA thanh toán số tiền 2.300.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;
 - + Lần 5: TVA thanh toán số tiền 2.000.000.000 VND sau khi Biển Đông hoàn thành việc bàn giao mặt bằng với diện tích khoảng 1,0 ha tiếp theo;

- + Lần 6: TVA thanh toán nốt số tiền còn lại theo giá trị Hợp đồng khi Biên Đông bàn giao toàn bộ mặt bằng đã được UBND tỉnh cho thuê đất.

Đến thời điểm hiện tại, Dự án đã được UBND Tỉnh Hải Dương chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND ngày 11/07/2017 và cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 4,0533 ha. Biên Đông cũng đã bàn giao cho TVA 3,0 ha và đang tiếp tục san lấp phần diện tích còn lại (Chi tiết tại Thuyết minh số 11).

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu tạm ứng	25.364.830	-	49.382.510	-
Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱ⁾	3.398.487.523	-	3.274.025.393	-
Phải thu khác	1.228.164.449	(622.563.898)	1.411.773.194	(622.563.898)
- Phải thu lãi tiền gửi	543.709.699	-	739.152.936	-
- Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	51.016.041	-	40.230.163	-
- Phải thu Ông Lại Lê Huy	101.944.656	(101.944.656)	101.944.656	(101.944.656)
- Phải thu Ông Nguyễn Quốc Tuấn	175.556.550	(175.556.550)	175.556.550	(175.556.550)
- Phải thu Ông Vũ Văn Hải	200.574.434	(200.574.434)	200.574.434	(200.574.434)
- Các khoản phải thu khác	155.363.069	(144.488.258)	154.314.455	(144.488.258)
	4.652.016.802	(622.563.898)	4.735.181.097	(622.563.898)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	30.000.000	-
	45.000.000	-	30.000.000	-

⁽ⁱ⁾ Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương theo thỏa thuận ký quỹ số 23 ngày 23/10/2017 về đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera của Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2032/QĐ-UBND, ngày 11/07/2017 do UBND tỉnh Hải Dương cấp.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Cao Minh Tân	592.722.746	-	592.722.746	-
Công ty TNHH & TM Đức Phúc	916.788.769	-	916.788.769	-
Cửa hàng Lê Xuân Thu	535.989.992	-	535.989.992	-
Đại lý Lợi Hà	617.683.144	-	617.683.144	-
Các đối tượng khác	14.402.191.847	-	14.402.191.847	-
	17.065.376.498	-	17.065.376.498	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.922.684.427	-	5.130.923.547	-
Công cụ, dụng cụ	5.364.373.383	(439.846.654)	5.411.493.021	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	446.336.399	-	317.575.839	-
Thành phẩm	17.114.348.425	(715.293.686)	13.452.607.535	-
Hàng hoá	14.341.231.488	(4.341.946.082)	13.192.360.048	(3.232.956.670)
	44.188.974.122	(5.497.086.422)	37.504.959.990	(3.232.956.670)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.895.377.133	3.190.202.469
	2.895.377.133	3.190.202.469
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	403.469.679
	-	403.469.679

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Nhà máy chế biến đất sét Viglacera ⁽ⁱ⁾	628.390.983	374.736.455
	628.390.983	374.736.455

① Ngày 11/07/2017, UBND tỉnh Hải Dương đã ra quyết định số 2032/QĐ-UBND chấp nhận Nhà đầu tư Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera. Các thông tin chính của Dự án như sau:

- Tên Dự án: Dự án đầu tư Nhà máy chế biến đất sét Viglacera;
- Địa điểm xây dựng: đồi Hang Hổ, thôn Phục Thiện, xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương;
- Mục đích xây dựng: xây dựng nhà máy chế biến đất sét;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì;
- Quy mô dự án: Dự án nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm;
- Tổng mức đầu tư: 100.508.000.000 VND;
Trong đó, vốn tự có: 30.701.000.000 VND
vốn vay: 69.807.000.000 VND
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trong thời hạn dự kiến là 24 tháng, kể từ ngày có Quyết định chủ trương đầu tư. Theo thông báo số 29/TB-UBND ngày 03/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án xây dựng hoàn thành và đưa dự án vào hoạt động trước ngày 11/07/2021.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2020: dự án đang trong giai đoạn giải phóng và san lấp mặt bằng.
(Xem thêm tại Thuyết minh số 6)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.309.870.791	139.261.529.683	969.365.223	278.708.873	194.819.474.570
- Mua trong năm	-	157.000.000	-	-	157.000.000
Số dư cuối năm	54.309.870.791	139.418.529.683	969.365.223	278.708.873	194.976.474.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.077.123.327	121.076.016.068	969.365.223	278.708.873	152.401.213.491
- Khấu hao trong năm	2.008.731.010	2.762.116.434	-	-	4.770.847.444
Số dư cuối năm	32.085.854.337	123.838.132.502	969.365.223	278.708.873	157.172.060.935
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.232.747.464	18.185.513.615	-	-	42.418.261.079
Tại ngày cuối năm	22.224.016.454	15.580.397.181	-	-	37.804.413.635

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.461.424.734 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.671.436.177 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý: 21.279.125.993 VND;

Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị phương tiện vận tải, truyền dẫn đang trình bày trên báo cáo bao gồm 03 chiếc xe ô tô đã bị mất với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 589.555.723 VND. Do Công ty đang làm việc với những cá nhân có trách nhiệm liên quan để xử lý nên Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm tài sản cố định trên Báo cáo tài chính đối với 03 chiếc xe ô tô này.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.255.592.727	1.255.592.727
- Thuê tài chính trong năm	453.127.273	453.127.273
Số dư cuối năm	1.708.720.000	1.708.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	577.730.169	577.730.169
- Khấu hao trong năm	243.250.005	243.250.005
Số dư cuối năm	820.980.174	820.980.174
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	677.862.558	677.862.558
Tại ngày cuối năm	887.739.826	887.739.826

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2019 là Phần mềm quản lý với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản là 245.500.000 VND.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 215.500.000 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao chờ thanh lý: 30.000.000 VND;

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Điện khí Trường Thành	1.129.188.225	1.129.188.225	1.435.289.540	1.435.289.540
- Công ty sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	5.649.555.392	5.649.555.392	3.812.141.043	3.812.141.043
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.004.068.450	4.004.068.450	6.495.331.273	6.495.331.273
	10.782.812.067	10.782.812.067	11.742.761.856	11.742.761.856
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	6.163.502.019	6.163.502.019	4.556.614.952	4.556.614.952

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	989.273.330	9.321.273.608	9.152.434.337	-	1.158.112.601
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	27.574.836	27.574.836	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	815.760.023	3.018.448.066	2.413.721.863	-	1.420.486.226
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.746.382	642.824.353	640.862.948	-	8.707.787
Thuế tài nguyên	-	-	53.517.440	53.517.440	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.417.690.073	2.417.690.073	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.357.000	1.600.000.000	9.054.547	785.141.017	145.357.000	823.913.530
	145.357.000	3.411.779.735	15.490.382.923	15.490.942.514	145.357.000	3.411.220.144

Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền phạt chậm nộp đã quá hạn nộp là 823.913.530 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	157.542.770	151.492.646
Chi phí phải trả khác	95.321.139	376.950.000
	252.863.909	528.442.646

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.213.021.867	952.722.749
- Phải trả tạm ứng	56.735.360	53.111.792
- Trích trước chi phí tiền điện	349.709.300	250.000.000
- Tiền lương tạm giữ chờ quyết toán	-	472.525.913
- Tạm nhập hàng chưa có hóa đơn	1.701.481.224	-
- Phải trả, phải nộp khác	105.095.983	177.085.044
	2.213.021.867	952.722.749
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.000.000	56.000.000
	56.000.000	56.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.192.655	3.192.655

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	35.093.351.802	35.093.351.802	139.103.662.109	147.664.048.315	26.532.965.596	26.532.965.596
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.363.888.888	1.363.888.888	1.462.888.888	1.363.888.888	1.462.888.888	1.462.888.888
	36.457.240.690	36.457.240.690	140.566.550.997	149.027.937.203	27.995.854.484	27.995.854.484
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.562.500.002	3.562.500.002	-	1.138.888.888	2.423.611.114	2.423.611.114
- Nợ thuê tài chính dài hạn	506.710.000	506.710.000	498.400.000	408.000.000	597.110.000	597.110.000
	4.069.210.002	4.069.210.002	498.400.000	1.546.888.888	3.020.721.114	3.020.721.114
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.363.888.888)	(1.363.888.888)	(1.462.888.888)	(1.363.888.888)	(1.462.888.888)	(1.462.888.888)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.705.321.114	2.705.321.114			1.557.832.226	1.557.832.226

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, các tổ chức và cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
Vay ngắn hạn					26.532.965.596	35.093.351.802
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	26.490.359.096	35.050.745.302
- Vay ngắn hạn của CBNV công ty	VND	14,20%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	42.606.500	42.606.500
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả					1.462.888.888	1.363.888.888
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		1.138.888.888	1.138.888.888
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Thả nổi	Thế chấp ⁽ⁱ⁾		324.000.000	225.000.000
					27.995.854.484	36.457.240.690

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Vay dài hạn						2.423.611.114	3.562.500.002
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	VND	Thả nổi	2022	Thế chấp ⁽¹⁾	Đầu tư bình nghiên và robot phun men phục vụ sản xuất kinh doanh	2.423.611.114	3.562.500.002
						<u>2.423.611.114</u>	<u>3.562.500.002</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(1.138.888.888)	(1.138.888.888)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<u>1.284.722.226</u>	<u>2.423.611.114</u>

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	31/12/2020	01/01/2020
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					597.110.000	506.710.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02013/2017/TSC-CTTC	Xe ô tô Toyota Camry 2.5G	1.087.960.000	60 tháng	8,5% - 10,5%	281.710.000	506.710.000
Hợp đồng thuê tài chính số 02.090/2019/TSC-CTTC	2 xe nâng nhãn hiệu LIUGONG	498.000.000	48 tháng	Lãi suất thả nổi	315.400.000	-
		<u>1.585.960.000</u>			<u>597.110.000</u>	<u>506.710.000</u>
Khoản nợ phải trả thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(324.000.000)	(225.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>273.110.000</u>	<u>281.710.000</u>

⁽¹⁾ Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng, các tổ chức và cá nhân được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	1.271.118.835	66.716.000	781.136.449	33.602.681.081	95.721.652.365
Tăng vốn trong năm trước	3.000.000.000	1.818.500.000	-	-	-	4.818.500.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	19.788.063.311	19.788.063.311
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(22.050.000.000)	(22.050.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.455.131.184	(7.455.131.184)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.242.813.837)	(1.242.813.837)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(408.331.724)	(408.331.724)
Số dư cuối năm trước	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	8.236.267.633	22.234.467.647	96.627.070.115
Số dư đầu năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	8.236.267.633	22.234.467.647	96.627.070.115
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.050.959.587	12.050.959.587
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(10.080.000.000)	(10.080.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.936.418.993	(5.936.418.993)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.686.786.163)	(1.686.786.163)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(108.030.000)	(108.030.000)
Số dư cuối năm nay	63.000.000.000	3.089.618.835	66.716.000	14.172.686.626	16.474.192.078	96.803.213.539

a1) Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 15 tỷ VND lên 60 tỷ VND:

Ngày 31/01/2018, Công ty hoàn thành đợt chào bán 4.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tương ứng với số lượng vốn huy động là 45.000.000.000 VND. Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 30/TVA-HĐQT ngày 22/04/2017 của Hội đồng quản trị và bản cáo bạch, số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu sẽ được sử dụng để tài trợ vốn cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm.

Tình hình sử dụng vốn đến ngày 31/12/2020

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 31/12/2020 (VND ⁽¹⁾)	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND)
1	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến đất sét công suất 20.000 tấn/năm	45.000.000.000	12.949.919.857	32.050.080.143
	Tổng cộng	45.000.000.000	12.949.919.857	32.050.080.143

⁽¹⁾ Chi tiết như sau:

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
1	Chuyển tiền theo HĐ 01/HĐTVHT ngày 27/02/2017 và HĐ 01.2017/HĐQLTK T03/2017 (làm thủ tục chứng nhận đầu tư, cấp quyền sử dụng đất, san lấp giải phóng mặt bằng)	Công ty CP Thương mại và du lịch Biển Đông	9.100.000.000
2	Ký quỹ thực hiện dự án theo BB thỏa thuận số 23 ngày 23/10/2017 với Sở KHĐT tỉnh Hải Dương	Sở Kế Hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương	3.015.240.000
3	Thanh toán HĐ số 16/2017/HĐ-MTHD ngày 25/12/2017 về thủ tục môi trường cho dự án Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH MTV Môi trường và xây dựng HD	77.814.000
4	Đặt cọc 50% HĐ số 18/HĐKT-2018-YH ngày 22/03/2018: khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công điện (Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng điện Yên Hưng	20.000.000
5	Tạm ứng 50% HĐ số 01/2017/HĐXD-TV ngày 06/07/2017 về việc: tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế biến đất sét	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	104.000.000
6	Thanh toán HĐ số 284/2018/HĐ-CCU ngày 12/12/2018 về việc thẩm tra thiết kế cơ sở dự án Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét	Công ty TNHH tư vấn đại học xây dựng	30.000.000
7	Thanh toán HĐ 01/2019/HĐTV ngày 15/03/2019: chi phí thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét	Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	72.000.000
8	Thanh toán HĐ số 25/HĐ-TVKS ngày 06/04/2019: chi phí tư vấn khảo sát địa hình công trình (đo mốc xác định khối lượng đất đá) - Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét	Công ty CP tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương	7.000.000
9	Thanh toán HĐ số 30/HĐ-DICO ngày 06/04/2019 (tư vấn khảo sát địa chất xây dựng công trình - dự án Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét)	Công ty CP tư vấn khảo sát và kiểm định Đông Phương	39.200.000
10	Thanh toán HĐ số 29/HĐKT-2019 ngày 06/05/2019 (tư vấn thiết kế PCCC của dự án Đầu tư Nhà máy chế biến đất sét)	Công ty TNHH PCCC Phúc Hưng	51.700.000
11	Chi phí đăng báo đấu thầu	Báo Đấu Thầu	1.485.000
12	Chi phí mua máy tính cho ban quản lý dự án	Công ty TNHH thương mại kỹ thuật tin học Anh Ngọc	19.990.001

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
13	Tiền thuê đất	Chi cục thuế Thành phố Chí Linh	393.980.600
14	Thuế đất phi nông nghiệp	Chi cục thuế Thành phố Chí Linh	17.510.256
	Cộng		12.949.919.857

a2) Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành tăng vốn từ 60 tỷ VND lên 63 tỷ VND:

Theo phương án sử dụng vốn tại Nghị quyết số 24/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 26/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động tại thời điểm 13/06/2019 là 4.890.000.000 VND được bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình sử dụng vốn

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng (VND)	Số tiền đã sử dụng (VND) ⁽ⁱⁱ⁾	Số tiền chưa sử dụng hết từ đợt phát hành (VND)
1	Bổ sung vốn lưu động	4.890.000.000	4.890.000.000	-
	Tổng cộng	4.890.000.000	4.890.000.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Chi tiết như sau:

STT	Nội Dung	Đơn vị cung cấp	Số tiền đã chi
1	Chuyển tiền 70% giá trị hợp đồng 01/STT-CE/2019 ngày 28/06/2019. (Lệnh chi ngày 04/07/2019)	Công ty TNHH Vật tư Ceramic	300.000.000
2	Thanh toán tiền mua khí Gas LPG (Lệnh chi ngày 11/07/2019)	Công ty CP Điện khí Trường Thành	3.500.000.000
3	Thanh toán tiền mua đất sét (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty TNHH Thương mại Việt Hoàng	420.941.356
4	Thanh toán tiền mua đất sét (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty CP Tâm Thành	197.795.400
5	Thanh toán tiền mua Zircon (Lệnh chi ngày 16/07/2019)	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mai Lâm	470.000.000
6	Phí chuyển tiền các đợt	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.263.244
	Tổng cộng		4.890.000.000

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 10/TVA-NQĐHĐCĐ ngày 25/03/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019	19.788.063.311
Chi trả thù lao Hội đồng quản trị	108.030.000
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	5.936.418.993
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	1.686.786.163
Chi trả cổ tức	10.080.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600đ)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.777.600.000	59,97%	37.777.600.000	59,97%
Ông Đinh Quang Huy	4.274.000.000	6,78%	4.274.000.000	6,78%
Các cổ đông khác	20.948.400.000	33,25%	20.948.400.000	33,25%
Cộng	63.000.000.000	100%	63.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	63.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	3.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	63.000.000.000	63.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	10.080.000.000	22.050.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.080.000.000	22.050.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	10.080.000.000	22.050.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.080.000.000	22.050.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.300.000	6.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.300.000	6.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.300.000	6.300.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.172.686.626	8.236.267.633
	14.172.686.626	8.236.267.633

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Trì, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm công trình xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh. Diện tích đất thuê là 25.053 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.
- Hợp đồng thuê đất tại Xã Hoàng Tiến, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương với mục đích xây dựng Nhà máy chế biến đất sét Viglacera, loại đất: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thuê là 40.533 m². Theo hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến thời điểm nhà nước thu hồi lại đất.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	200,00	200,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	215.763.627.573	231.436.519.019
- Doanh thu bán hàng hóa phụ kiện	64.853.809.722	74.278.343.629
- Doanh thu bán thành phẩm bột, chậu rửa	150.909.817.851	157.158.175.390
	215.763.627.573	231.436.519.019
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	215.389.095.189	230.825.626.169

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	345.830.546
	-	345.830.546

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	185.559.159.012	195.337.877.320
- Giá vốn bán hàng hóa phụ kiện	63.713.116.749	73.191.154.197
- Giá vốn bán thành phẩm bột, chậu rửa	121.846.042.263	122.146.723.123
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.264.129.752	(16.990.209)
	187.823.288.764	195.320.887.111
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	71.313.003.518	73.494.733.166
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.156.933.772	2.250.655.001
	2.156.933.772	2.250.655.001

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.644.579.686	2.548.525.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.544.202	1.955.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.879.933	38.253
	2.651.003.821	2.550.519.534

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.376.997.188	1.970.860.933
Chi phí khác bằng tiền	1.939.839.891	1.277.479.954
	5.316.837.079	3.248.340.887
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan	548.843.000	584.828.000
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.771.938.245	3.366.941.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.298.028	358.298.028
Thuế, phí và lệ phí	2.278.922.386	1.874.185.612
Hoàn nhập dự phòng	-	(797.604.558)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.356.669	985.194.165
Chi phí khác bằng tiền	1.053.363.406	1.530.308.596
	7.203.878.734	7.317.323.092

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

	25.600.000	26.130.000
--	-------------------	-------------------

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vật tư thu hồi	130.400.000	132.565.000
Tiền phạt thu được	35.895.696	3.047.409
Các khoản khác	391.689	59.658.925
	166.687.385	195.271.334

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	-	38.900.000
Tiền phạt thuế	22.832.679	52.519.916
	22.832.679	91.419.916

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.069.407.653	25.008.124.268
Các khoản điều chỉnh tăng	22.832.679	91.419.916
- Các khoản tiền chậm nộp, phạt vi phạm hành chính	22.832.679	91.419.916
Thu nhập chịu thuế TNDN	15.092.240.332	25.099.544.184
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.018.448.066	5.019.908.837
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	200.152.120
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	815.760.023	2.098.941.917
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.413.721.863)	(6.503.242.851)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.420.486.226	815.760.023

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.050.959.587	19.788.063.311
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.050.959.587	19.788.063.311
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.300.000	6.179.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.913	3.202

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.716.918.284	35.111.156.423
Chi phí nhân công	52.537.927.211	50.277.296.476
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	18.109.578.504	18.409.129.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.014.097.449	5.283.411.681
Thuế, phí và lệ phí	2.278.922.386	1.874.185.612
Hoàn nhập dự phòng	-	(797.604.558)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.545.209.327	20.002.446.992
Chi phí khác bằng tiền	7.954.606.365	6.517.666.110
	138.157.259.526	136.677.688.178

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.054.805.332	-	9.135.479.162	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.545.738.173	(16.589.548.813)	40.504.598.652	(16.589.548.813)
Các khoản cho vay	33.018.242.449	-	30.966.986.301	-
	71.618.785.954	(16.589.548.813)	80.607.064.115	(16.589.548.813)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	29.553.686.710	39.162.561.804
Phải trả người bán, phải trả khác	13.051.833.934	12.751.484.605
Chi phí phải trả	252.863.909	528.442.646
	42.858.384.553	52.442.489.055

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.054.805.332	-	-	6.054.805.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.911.189.360	45.000.000	-	15.956.189.360
Các khoản cho vay	33.018.242.449	-	-	33.018.242.449
Cộng	54.984.237.141	45.000.000	-	55.029.237.141
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.135.479.162	-	-	9.135.479.162
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.885.049.839	30.000.000	-	23.915.049.839
Các khoản cho vay	30.966.986.301	-	-	30.966.986.301
Cộng	63.987.515.302	30.000.000	-	64.017.515.302

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	27.995.854.484	1.557.832.226	-	29.553.686.710
Phải trả người bán, phải trả khác	12.995.833.934	56.000.000	-	13.051.833.934
Chi phí phải trả	252.863.909	-	-	252.863.909
	41.244.552.327	1.613.832.226	-	42.858.384.553
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	36.457.240.690	2.705.321.114	-	39.162.561.804
Phải trả người bán, phải trả khác	12.695.484.605	56.000.000	-	12.751.484.605
Chi phí phải trả	528.442.646	-	-	528.442.646
	49.681.167.941	2.761.321.114	-	52.442.489.055

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	498.400.000	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm	139.103.662.109	146.783.139.238

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	148.802.937.203	134.027.909.756

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng		215.389.095.189	230.825.626.169
- Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	211.496.698.435	227.943.632.958
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	1.292.128.069
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	31.673.729	671.925.112
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	3.860.723.025	917.940.030
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng Công ty mẹ	1.550.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ		71.313.003.518	73.494.733.166
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Công ty mẹ	29.213.724.937	64.079.362.576
- Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Cùng Công ty mẹ	1.965.653.690	-
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	192.240.000	-
- Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	Cùng Công ty mẹ	37.520.664.891	7.563.325.245
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Công ty mẹ	2.420.720.000	1.727.340.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Công ty mẹ	-	65.454.545
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	-	59.250.000
Phí duy trì thương hiệu		548.843.000	584.828.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	548.843.000	584.828.000
Chi phí in lịch, sử dụng phần mềm		25.600.000	26.130.000
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	25.600.000	26.130.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.162.710.274	19.841.942.458
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	10.311.708.272	17.660.980.312
- Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	69.509.818	69.509.818
- Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	9.980.791	24.782.037
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	1.566.640.870	1.566.640.870
- Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	204.870.523	520.029.421
Phải trả cho người bán ngắn hạn	6.163.502.019	4.556.614.952
- Công ty Sen vôi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	5.649.555.392	3.812.141.043
- Công ty sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh TCT Viglacera - CTCP	211.464.000	-
- Công ty CP bao bì và má phanh Viglacera	302.482.627	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	256.336.960
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	488.136.949
Phải trả khác	3.192.655	3.192.655
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	3.192.655	3.192.655

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	430.543.160	478.381.289
Thu nhập của người quản lý khác	381.689.556	391.699.534

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Bùi Huyền Ngọc
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2021


Nguyễn Thị Hương Giang
Kế toán trưởng


Trần Huy Vinh
Quyền Tổng Giám đốc

